

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 2427
	Giờ: Ngày 5 Tháng 1 năm 12

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG**

B á o c á o t à i c h í n h

cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	220		2.769.236.823.352	2.704.098.087.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	221		240.323.466.387	419.184.717.029
1. Tiền	222	V.01	240.323.466.387	419.184.717.029
2. Các khoản tương đương tiền	223			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	224	V.02	113.103.395.628	250.940.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	225		113.103.395.628	250.940.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	226			
III. Các khoản phải thu	227		1.062.488.698.632	1.073.314.990.469
1. Phải thu khách hàng	228		936.170.971.494	823.028.006.554
2. Trả trước cho người bán	229		67.848.817.339	39.727.322.608
3. Phải thu nội bộ	230			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	240			
5. Các khoản phải thu khác	241	V.03	126.487.169.600	210.559.661.307
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	242		(68.018.259.801)	
IV. Hàng tồn kho	250		1.246.589.854.266	938.471.167.768
1. Hàng tồn kho	251	V.04	1.246.589.854.266	938.471.167.768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	252			
V. Tài sản ngắn hạn khác	258		106.731.408.439	22.187.211.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	259		3.542.002.256	3.667.453.304
2. Thuế GTGT được khấu trừ	260		1.786.266.410	4.671.720
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	261	V.05		1.000.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	262	V.06	101.403.139.773	18.514.086.889
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	270		1.412.782.007.017	1.256.217.012.016
I- Các khoản phải thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng				
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3. Phải thu nội bộ dài hạn				
4. Phải thu dài hạn khác				
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		40.503.080.175	42.562.048.211
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	17.976.161.389	20.103.685.318
- Nguyên giá	222		32.250.939.960	32.369.396.356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.274.778.571)	(12.265.711.038)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	558.456.264	574.881.448
- Nguyên giá	228		624.157.000	624.157.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(65.700.736)	(49.275.552)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	21.968.462.522	21.883.481.445
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.352.541.362.836	1.202.205.868.736
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	347.978.625.499	129.313.575.499
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	883.596.828.564	917.914.491.272
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	211.112.017.746	194.992.999.826
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259		(90.146.108.973)	(40.015.197.861)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.737.564.006	11.449.095.069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	19.737.564.006	11.449.095.069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.182.018.830.369	3.960.315.099.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.646.081.403.283	1.382.775.478.963
I. Nợ ngắn hạn	310		897.255.438.570	847.836.469.709
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	209.254.418.775	97.255.793.581
2. Phải trả người bán	312		14.890.617.865	37.434.426.268
3. Người mua trả tiền trước	313		196.126.406.706	180.426.996.026
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	119.106.034.403	182.321.844.234
5. Phải trả người lao động	315		6.344.166.380	4.547.671.942
6. Chi phí phải trả	316	V.15	555.636.364	631.675.636
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	345.769.744.619	310.329.966.454
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319	V.16	5.208.413.458	34.888.095.568
II. Nợ dài hạn	320		748.825.964.713	534.939.009.254
1. Phải trả dài hạn khác	323		43.216.800	5.043.216.800
2. Vay và nợ dài hạn	324	V.17	589.600.185.294	367.228.723.808
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325			
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		357.746.941	203.264.324
5. Doanh thu chưa thực hiện	327		158.824.815.678	162.463.804.322
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.535.937.427.086	2.577.539.620.232
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.535.937.427.086	2.577.539.620.232
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	1.299.978.180.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	846.542.820.581	1.045.722.800.763
3. Cổ phiếu quỹ	413		(54.356.218.656)	(102.484.269.269)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(1.888.320.046)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.18	70.184.288.887	70.184.288.887
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.18	70.184.288.888	70.184.288.888
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.18	303.404.067.386	495.820.831.009
II. Nguồn kinh phí	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.182.018.830.369	3.960.315.099.195

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
	USD		
	EUR		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Người lập biểu


I T Hùng

Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Minh Tuấn

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thiện Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	100.493.224.262	336.904.384.890	536.829.631.041	899.339.945.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.02	827.502.227	1.680.790.468	348.182	686.795.268
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.03	99.665.722.035	335.223.594.422	536.829.282.859	898.653.150.195
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	70.490.186.440	199.274.084.244	253.260.908.573	311.802.426.121
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		29.175.535.595	135.949.510.178	283.568.374.286	586.850.724.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	78.758.952.773	146.572.270.254	26.310.777.425	143.879.135.526
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	19.680.473.983	67.898.897.974	17.454.126.366	45.135.839.675
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					6.626.936.935
8. Chi phí bán hàng	24		2.298.475.244	10.845.758.753	7.382.057.606	7.426.263.969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		80.337.437.186	109.684.133.763	18.940.579.692	58.574.127.323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.618.101.955	94.092.989.942	266.102.388.047	619.593.628.633
11. Thu nhập khác	31		138.385.112	61.593.226.614	4.164.251.300	70.065.106.439
12. Chi phí khác	32		876.019.543	3.931.887.644	5.568.176.968	6.189.675.512
13. Lợi nhuận khác	40	VI.07	(737.634.431)	57.661.338.970	(1.403.925.668)	63.875.430.927
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.880.467.524	151.754.328.912	264.698.462.379	683.469.059.560
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.220.116.881	36.352.412.535	47.289.196.618	170.104.134.158
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.09	3.660.350.643	115.401.916.377	217.409.265.761	513.364.925.402
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				

Người lập biểu

[Signature]
I T Hưng

Kế toán trưởng

[Signature]

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Minh Tuấn

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



[Signature]
Nguyễn Thiện Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		327.283.965.300	405.279.920.271
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ	02		(359.505.467.952)	(448.748.054.854)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.459.902.559)	(22.929.440.201)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(48.981.143.176)	(6.520.279.023)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(90.198.289.729)	(59.082.057.712)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		121.897.863.395	52.154.277.962
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(309.226.029.470)	(255.944.230.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(389.189.004.191)	(335.789.863.711)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác	21		(177.857.438)	(3.337.640.788)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác	22			110.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23		(441.550.000.000)	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24		559.386.604.372	7.226.542.627
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(103.135.780.212)	(140.510.354.942)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		754.425.000	24.646.870.773
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71.074.657.316	88.074.594.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		86.352.049.038	(173.789.987.373)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		43.292.239.087	
2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32		(54.359.074.756)	(102.484.269.269)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		445.273.832.048	88.134.892.392
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(110.903.745.368)	(29.617.125.536)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(199.327.546.500)	(53.829.677.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		123.975.704.511	(97.796.179.983)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(178.861.250.642)	(607.376.031.067)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		419.184.717.029	1.026.560.748.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	240.323.466.387	419.184.717.029

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Signature]
L T Hùng

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Minh Tuấn

6



Nguyễn Thiện Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số: B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty được Bộ Xây dựng cho phép cổ phần hoá theo quyết định số: 55/QĐ-BXD ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Bộ Xây dựng "V/v Thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng". Quyết định số 1094/QĐ-BXD ngày 14 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng "Về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá Công ty mẹ - Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC Corp).

Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 21-10-2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu cấp. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 05-01-2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu cấp.

- Tên công ty bằng tiếng Việt: **Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng.**
- Tên giao dịch quốc tế: **Development Investment Construction Corporation.**
- Tên viết tắt: **DIC Corp.**
- Trụ sở chính: số 265 đường Lê Hồng Phong, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Các đơn vị trực thuộc, gồm có:
 - Chi nhánh tại thành phố Hà Nội;
- Vốn điều lệ: 1.299.978.180.000 đồng Việt Nam (VND).

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện.
- Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư.
- Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất.
- Mua bán xe máy, thiết bị thi công.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung.
- Mua bán nhà.
- Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn.
- Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát.
- Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy.
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
- Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng.
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp..

4- Tổng số nhân viên:

- Nhân viên trực tiếp kinh doanh: 214 người
- Nhân viên quản lý: 46 người

II- KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm 2011 của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2011.

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền SD đất	50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lụy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.426.120.487	2.281.789.595
- Tiền gửi ngân hàng	237.897.345.900	416.902.927.434
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	240.323.466.387	419.184.717.029
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	113.103.395.628	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	113.103.395.628	250.940.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3- Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu khác	126.487.169.600	210.559.661.307
Cộng	126.487.169.600	210.559.661.307
4- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu:	4.472.699.201	4.476.669.449
- Chi phí SX, KD dở dang:	1.242.117.155.065	933.994.498.319
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.246.589.854.266	938.471.167.768
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.246.589.854.266	938.471.167.768
5- Tài sản ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	3.542.002.256	3.667.453.304
<i>Chi phí bán hàng chờ phân bổ</i>	<i>3.542.002.256</i>	<i>3.667.453.304</i>
<i>Chi phí chờ phân bổ khác</i>		
b) Thuế GTGT còn được khấu trừ	1.786.266.410	4.671.720
c) Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		1.000.000
+ <i>Thuế môn bài</i>		<i>1.000.000</i>
d) Tài sản ngắn hạn khác:	101.403.139.773	18.514.086.889
- Tạm ứng	101.403.139.773	18.514.086.889
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	101.403.139.773	18.514.086.889

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6- Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11.047.279.836	68.432.379	18.174.363.332	2.808.002.626	271.318.183	32.369.396.356
- Mua trong kỳ				123.830.908		123.830.908
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		1				1
- Giảm khác					1	
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				242.287.304		242.287.307
Số dư cuối kỳ	11.047.279.836	68.432.380	18.174.363.332	2.689.546.230	271.318.182	32.250.939.960
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.624.413.397	62.812.076	7.480.159.392	1.997.266.714	101.059.459	12.265.711.038
Khấu hao trong kỳ	366.143.618	1.362.500	1.541.132.723	288.452.360	54.263.636	2.251.354.837
Tăng trong kỳ	3			8		11
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				242.284.304		242.284.304
- Giảm khác		8			3	11
Số dư cuối kỳ	2.990.557.018	64.174.568	9.021.292.115	2.043.431.778	155.323.092	14.274.778.571
Giá trị còn lại của TSCĐ III						
- Tại ngày đầu kỳ	8.422.866.439	5.620.303	10.694.203.940	810.735.912	170.258.724	20.103.685.318
- Tại ngày cuối kỳ	8.056.722.818	4.257.812	9.153.071.217	646.114.452	115.995.090	17.976.161.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7- Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu năm	624.157.000	-	-	-	-	624.157.000
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng khác						-
- Giám khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	624.157.000	-	-	-	-	624.157.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	49.275.552					49.275.552
- Khấu hao trong kỳ	16.425.184					16.425.184
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác						
Số dư cuối kỳ	65.700.736					65.700.736
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	574.881.448					574.881.448
- Tại ngày cuối kỳ	558.456.264					558.456.264

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang	21.968.462.522	21.883.481.445
Trong đó: Những công trình lớn:	21.968.462.522	21.883.481.445
+ DA Siêu thị COOPMART TT Chí Linh	21.310.826.746	21.238.747.096
+ DA Xi măng Nghi Sơn Thanh Hóa	449.559.091	449.559.091
+ DA mỏ đá Soklu-Gia Kiệm, Thống Nhất	208.076.685	195.175.258

9- Đầu tư tài chính dài hạn:	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.1- Đầu tư vào công ty con		347.978.625.499	129.313.575.499
- Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	51,67%	7.751.000.000	7.751.000.000
- Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	62,82%	75.389.000.000	41.294.770.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Công ty CP ĐTPTXD – DIC Minh Hưng	95,35%	50.534.820.000	14.544.000.000
- Công ty CP DIC xây dựng Cửu Long	51,00%	9.104.265.000	3.086.265.000
- Công ty CP ĐTPTXD Khoáng sản Miền trung	66,19%	19.857.940.000	19.857.940.000
- Cty CP ĐTPTXD Gạch ngói Tuynel Long Hương	93,90%	32.865.000.000	4.865.000.000
- Công ty CP ĐTPTXD Hà Nam	87,80%	56.226.600.499	27.914.600.499
- Công ty Cổ phần Sông Đà DIC	55,00%	11.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Gạch men Anh em DIC	57,50%	75.250.000.000	
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	100,00%	10.000.000.000	10.000.000.000
9.2- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		883.596.828.564	917.914.491.272
+ Công ty liên kết		830.802.235.227	876.772.060.227
- Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Bê tông	36,00%	17.982.564.000	17.982.564.000
- Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng (DIC) số 2	41,67%	11.963.025.000	11.963.025.000
- Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Hội An	29,97%	10.401.226.893	10.401.226.893
- Công ty CP Xi măng Bình Dương	29,34%	6.502.900.000	6.502.900.000
- Công ty CP TVTK Sáng tạo không gian DIC	45,00%	900.000.000	900.000.000
- Công ty CP Bất động sản Đại Phước DIC	42,67%	4.815.000.000	4.815.000.000
- Công ty CP ĐTPT - DIC Phương Nam	41,00%	139.400.000.000	139.400.000.000
- Công ty CP Vina Đại Phước	28,00%	450.800.000.000	450.800.000.000
- Công ty CP Phát triển ĐCT Biên Hòa - Vũng Tàu	25,00%	22.772.175.000	4.367.000.000
- Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	22,00%	86.220.344.334	86.220.344.334
- Công ty TNHH J&D Đại An	25,00%	42.345.000.000	42.345.000.000
- Công ty CP Gạch men Anh Em	40,83%		75.250.000.000
- Công ty CP Cấu kiện bê tông Đông Sài Gòn	33,57%	11.750.000.000	875.000.000
- Công ty CP ĐTPTXD Phước An	35,00%	5.250.000.000	5.250.000.000
- Công ty CP ĐTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu	26,67%	19.700.000.000	19.700.000.000
+ Liên doanh		52.794.593.337	41.142.431.045
- Dự án Xuân Thới Thượng – DIC Intraco		3.000.000.000	3.000.000.000
- Dự án khu dân cư xã Hiệp Phước-Nhơn Trạch		10.384.087.514	10.384.087.514
- CN Công ty CP Đầu tư xây dựng ATA		39.410.505.823	27.758.343.531

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9.3 - Đầu tư dài hạn khác		211.112.017.746	194.992.999.826
+ Cổ phiếu		209.067.984.869	192.948.966.949
- Công ty CP DIC số 4	14,55%	7.369.504.500	7.369.504.500
- Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC	8,80%	22.488.136.949	19.957.182.449
- Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh	10,00%	68.000.000.000	65.500.000.000
- Công ty CP DIC Đồng Tiến	10,00%	5.625.000.000	5.625.000.000
- Công ty CP Tài chính Sông Đà	4,80%	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP ĐPTXD Thanh Bình	10,40%	1.240.000.000	1.240.000.000
- Công ty CP ĐTXD Đô Thị Việt Nam (VINA UIC)	10,00%	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư KCN và Đô thị - IDICO	10,00%	459.780.000	459.780.000
- Công ty TNHH Đại Phước K&D	10,00%	35.091.000.000	35.091.000.000
- Công ty CP BOT QL6	15,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	5,00%	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty CP Sông Đà 25	9,86%	4.038.063.420	
- Công ty CP Sông Đà - Việt Bắc	10,00%		1.000.000.000
- Ủy thác đầu tư - Nguyễn Quang Tín (DC2)		3.706.500.000	3.706.500.000
- Ủy thác đầu tư - Nguyễn Quang Tín (DIC)		8.050.000.000	
+ Công trái, trái phiếu		2.044.032.877	2.044.032.877
- Trái phiếu NH NN&PTNT Đồng Nai		2.000.000.000	2.000.000.000
- Lãi công trái, trái phiếu		44.032.877	44.032.877
9.4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(90.146.108.973)	(40.015.197.861)
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		1.352.541.362.836	1.202.205.868.736

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi thế thương mại		3.653.975.693
- Công cụ dụng cụ	359.842.453	480.801.194
- Chi phí thuê văn phòng dài hạn	7.394.337.387	6.314.318.182
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	11.983.384.166	1.000.000.000
Cộng	19.737.564.006	11.449.095.069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	209.154.418.775	97.155.793.581
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	209.254.418.775	97.255.793.581

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	4.310.154.926	14.136.077.011
- Thuế TNDN	113.998.394.334	167.844.271.528
- Thuế thu nhập cá nhân	793.015.143	341.495.695
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	4.470.000	
Cộng	119.106.034.403	182.321.844.234

13- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thù lao HĐQT, Ban KS	192.000.000	295.312.000
- Phí kiểm toán báo cáo tài chính	363.636.364	336.363.636
Cộng	555.636.364	631.675.636

14- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	632.318.384	377.620.284
- Bảo hiểm xã hội		7.826.646
- Bảo hiểm y tế		245.552
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	14.164.518.979	14.164.518.979
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Cổ tức phải trả	20.671.225.930	72.170.322.430
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	310.301.681.326	223.609.432.563
Cộng	345.769.744.619	310.329.966.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Công ty CP ĐPTXD Bê Tông
- Khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

43.216.800

43.216.800

5.000.000.000

43.216.800

5.043.216.800

16- Các khoản vay và nợ dài hạn

16.1- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Nợ dài hạn chuyển sang đến hạn trả

16.2- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Nợ dài hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

239.600.185.294

448.754.604.069

(209.154.418.775)

350.000.000.000

350.000.000.000

589.600.185.294

464.384.517.389

464.384.517.389

(97.155.793.581)

-

367.228.723.808

17- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	5	6	7	9
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	1.045.722.800.763	-	-	44.516.042.617	44.516.042.618	491.930.786.211
- tăng vốn trong năm trước	300.000.000.000						
- Mua cổ phiếu quỹ			(102.484.269.269)				
- Lợi nhuận tăng trong năm trước							513.364.925.402
- Chia cổ tức năm trước							426.000.000.000
- Trích các quỹ					25.668.246.270	25.668.246.270	(83.474.880.604)
- Tàng khác năm trước				(1.888.320.046)			
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	1.045.722.800.763	(102.484.269.269)	(1.888.320.046)	70.184.288.887	70.184.288.888	495.820.831.009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Số dư đầu năm	1.000.000.000.000	1.045.722.800.763	(102.484.269.269)	(1.888.320.046)	70.184.288.887	70.184.288.888	495.820.831.009
Tăng trong kỳ	299.978.180.000						
Bán cổ phiếu quỹ		(59.192.030.182)	102.484.269.269				
Mua cổ phiếu quỹ			(54.356.218.656)				
- Lợi nhuận trong kỳ							115.401.916.377
Tăng khác				1.888.320.046			
- Chia cổ tức kỳ này		(139.987.950.000)					(307.818.680.000)
Số dư cuối kỳ	1.299.978.180.000	846.542.820.581	(54.356.218.656)		70.184.288.887	70.184.288.888	303.404.067.386

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chi tiêu	Theo Đăng ký kinh doanh		Thực góp
	SL cổ phiếu	Giá trị vốn góp	Số cuối năm (31/12/2011)
+ Đại diện vốn nhà nước	73.737.539	737.375.390.000	737.375.390.000
Ông Nguyễn Thiện Tuấn	21.737.539	217.375.390.000	217.375.390.000
Ông Đỗ Doãn Chiến	13.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
Ông Phạm Ngọc Ánh	13.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
Ông Lê Minh Tuấn	13.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
Ông Trần Minh Phú	13.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
+ Các cổ đông khác	56.260.279	562.602.790.000	562.602.790.000
Cộng	129.997.818	1.299.978.180.000	1.299.978.180.000

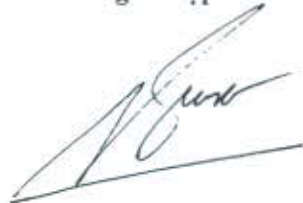
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31-12-2011	Năm 2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	700.000.000.000
+ Nhận bàn giao vốn từ công ty nhà nước		
+ Vốn góp tăng trong kỳ	299.978.180.000	300.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.299.978.180.000	1.000.000.000.000
- Lợi nhuận được chia trong kỳ		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d- Cổ phiếu	Số cuối kỳ (31/12/2011)	Số đầu năm (31/12/2010)
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	129.997.818	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	129.997.818	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	129.997.818	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	3.521.800	2.171.550
+ Cổ phiếu phổ thông		2.171.550
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.476.018	97.828.450
+ Cổ phiếu phổ thông	126.476.018	97.828.450
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		

Người lập biểu



Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn

Vũng tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Tuấn